

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2019

Số: 762AMB - TCKT
V/v: CBTT Báo cáo tài chính Quý 3/2019

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc (Công ty)
2. Mã chứng khoán: PMB
3. Địa chỉ Trụ sở chính: Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.
4. Điện thoại: 024.35378256 Fax: 024.35378255
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Trần Nguyễn - Phó Giám đốc
6. Nội dung thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính Quý 3/2019 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc được lập ngày 17/10/2019 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Giải trình chênh lệch LNST giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước:

Lợi nhuận sau thuế Quý 3/2019 giảm hơn 10% so với thực hiện cùng kỳ năm 2018, do nguyên nhân sau:

 - Quý 3/2019 Công ty có ghi nhận khoản thu nhập khác với giá trị là 19,75 triệu đồng, trong khi đó Quý 3/2018 khoản thu nhập khác được ghi nhận là 2.447 triệu đồng.
 - Chênh lệch giá mua, bán bình quân mặt hàng Urê Phú Mỹ (mặt hàng chủ lực) trong Quý 3/2019 cao hơn so với cùng kỳ năm trước.
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.pmb.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận;

- Như trên;
- HĐQT, BKS, GD (đề b/c);
- Lưu VT, TCKT.

Đính kèm:

BCTC quý 3/2019

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC UOQBTT**



PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Trần Nguyễn

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

Địa chỉ: Tầng 4, tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam. Số 167 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, HN

Tel: 024.3537 8256 Fax: 024.3537 8255

Báo cáo tài chính

Quý III năm tài chính 2019

Mẫu số: B 01 – DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		188.346.706.746	173.436.086.486
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		70.896.227.471	85.096.930.663
1. Tiền	111	V.01	27.517.415.447	16.112.403.734
2. Các khoản tương đương tiền	112		43.378.812.024	68.984.526.929
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50.978.008.767	31.830.400.545
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4.920.561.654	7.848.644.345
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		45.431.460.440	23.780.733.974
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		625.986.673	201.022.226
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		0	0
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		65.884.425.221	55.307.176.798
1. Hàng tồn kho	141	V.04	66.193.146.974	55.307.176.798
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(308.721.753)	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		588.045.287	1.201.578.480
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		553.763.889	405.979.822
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		34.281.398	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	0	795.598.658
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		17.678.118.577	24.116.601.420
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		65.396.000	70.374.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	65.396.000	70.374.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		14.983.081.910	17.512.765.027
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	14.978.091.372	17.490.751.256
- Nguyên giá	222		40.098.586.080	40.098.586.080
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.120.494.708)	(22.607.834.824)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0



th

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4.990.538	22.013.771
- Nguyên giá	228		116.950.000	116.950.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(111.959.462)	(94.936.229)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.629.640.667	6.533.462.393
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.629.640.667	5.250.849.810
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262	V.21	0	1.282.612.583
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		206.024.825.323	197.552.687.906
NGUỒN VỐN			0	0
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		60.806.033.689	50.093.937.245
I. Nợ ngắn hạn	310		60.806.033.689	50.093.937.245
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.359.003.135	7.967.046.569
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		42.664.551.916	26.289.512.590
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		217.319.724	489.862.789
4. Phải trả người lao động	314		371.002.324	670.438.227
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6.692.757.234	3.644.925.413
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		3.078.274.029	7.063.934.047
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.423.125.327	3.968.217.610
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0

28864
CÔNG T
CỔ PHẢ
AN BÓN
CHẤT D
HIỂN B
GIẤY -

th

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		145.218.791.634	147.458.750.661
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	145.218.791.634	147.458.750.661
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.032.669.580	10.032.669.580
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.186.122.054	17.426.081.081
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.116.108.398	5.985.433.057
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.070.013.656	11.440.648.024
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		206.024.825.323	197.552.687.906

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Huy

Nguyễn Tiến Hưng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Trần Anh Dũng

Trần Anh Dũng

Ngày tháng năm 2019

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)

Cao Trung Kiên

Cao Trung Kiên



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

Địa chỉ: Tầng 4, tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, Số 167 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, HN

Tel: 024.3537 8256 Fax: 024.3537 8255

Báo cáo tài chính

Quý III năm tài chính 2019

Mẫu số: B 02 - DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ III NĂM 2019

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	309.519.852.906	342.666.527.710	1.038.647.460.293	1.280.518.348.329
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.570.900.000	1.306.400.000	11.695.951.500	6.739.501.150
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		304.948.952.906	341.360.127.710	1.026.951.508.793	1.273.778.847.179
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	292.674.927.593	327.685.819.308	975.257.092.854	1.223.582.240.662
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		12.274.025.313	13.674.308.402	51.694.415.939	50.196.606.517
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	816.493.461	800.767.788	2.519.469.149	3.202.402.503
7. Chi phí tài chính	22	VI.27	-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		8.362.581.453	9.415.811.524	27.568.183.308	25.945.253.209
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.646.234.381	3.962.346.847	11.696.732.081	11.383.499.507
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		1.081.702.940	1.096.917.819	14.948.969.699	16.070.256.304
12. Thu nhập khác	31		19.754.500	2.446.872.000	865.967.344	3.612.675.045
13. Chi phí khác	32		79.088.817	-	80.540.706	-
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(59.334.317)	2.446.872.000	785.426.638	3.612.675.045
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		1.022.368.623	3.543.789.819	15.734.396.337	19.682.931.349
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	204.473.724	252.474.115	1.864.266.684	3.936.586.269
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		456.283.848	1.282.612.583	1.781.488.229
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		817.894.899	2.835.031.856	12.587.517.070	13.964.856.851
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-	-	-
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Tiến Hưng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Anh Dũng

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

GIÁM ĐỐC



Cao Trung Kiên

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Tại ngày 30/09/2019

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		0	0	0
1. Lợi nhuận trước thuế	1	0	15.734.396.337	19.682.931.349
2. Điều chỉnh cho các khoản		0	0	0
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	0	2.529.683.117	1.904.024.187
- Các khoản dự phòng	3	0	308.721.753	(45.552.899)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	0	0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	0	(2.519.469.149)	(3.202.402.503)
- Chi phí lãi vay	6	0	0	0
- Các khoản điều chỉnh khác	7	0	(1.701.848.658)	(1.814.293.803)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	0	14.351.483.400	16.524.706.331
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	0	(18.386.290.962)	(16.918.908.016)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	0	(10.885.970.176)	(260.417.333)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	0	9.958.965.003	7.286.210.895
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	0	2.473.425.076	2.371.879.751
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	0	(864.194.302)	(2.399.349.782)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	0	100.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	0	(1.367.590.380)	(933.111.096)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	0	(4.720.172.341)	5.771.010.750
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		0	0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	0	0	(657.776.751)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	0	307.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	0	2.519.469.149	3.202.402.503
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	0	2.519.469.149	2.851.625.752

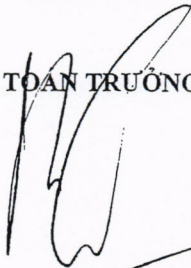
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		0	0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	0	0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	0	0	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	(12.000.000.000)	(14.400.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	0	(12.000.000.000)	(14.400.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	0	(14.200.703.192)	(5.777.363.498)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	0	85.096.930.663	120.524.790.382
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	0	70.896.227.471	114.747.426.884

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Tiến Hưng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Anh Dũng

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

GIÁM ĐỐC



Cao Trung Kiên



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp	
1. Hình thức sở hữu vốn:	Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh:	Thương mại và dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh:	Kinh doanh phân bón và các sản phẩm hoá chất khác; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa; Kinh doanh dịch vụ kho bãi; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính	
5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính	
II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	
1. Kỳ kế toán năm:	Bắt đầu từ 01/01 kết thúc 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:	Đồng Việt Nam (VNĐ)
III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng	
1. Chế độ kế toán áp dụng:	Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC BCTC được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:	
IV. Các chính sách kế toán áp dụng	
1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:	Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo
2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:	
3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:	Nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác
4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:	
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho	Theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho	Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho	Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.



th

5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:	
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Ghi nhận theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Phương pháp đường thẳng
6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:	
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư	
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư	
7. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	
8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:	Theo giá trị và thời gian sử dụng, phân bổ theo phương pháp đường thẳng
9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả	Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác
10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :	Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trừ trường hợp được vốn hóa theo quy định chuẩn mực kế toán "chi phí đi vay"
11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả	Được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý và tin cậy về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ sử dụng trong kỳ
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả	
13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện	
14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:	
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế đã phát hành và mệnh giá cổ phiếu. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua vào và được trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản	
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá	
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối	Lợi nhuận sau thuế phản ánh trên Bảng CĐKT là số lợi nhuận từ các hoạt động của DN sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay
15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:	
- Doanh thu bán hàng;	Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	Tuân thủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập khác	Tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	

345
 TY
 HẠN
 CÔNG
 T Đ
 EN B
 AY

th

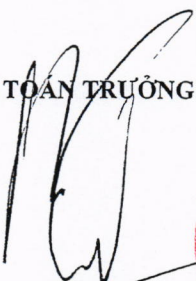
16. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:	Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Đối với các hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính sẽ được ghi nhận là khoản giảm doanh thu trên báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:	Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu do nó tạo ra
18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính	
19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp	
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN
21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác	

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Tiến Hưng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Anh Dũng

Hà Nội, ngày tháng 10 năm 2019

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



GIÁM ĐỐC
Cao Trung Kiên



VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán				
1. Tiền	30/09/2019		01/01/2019	
	- Tiền mặt	447.053.480		234.224.296
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (a)	27.070.361.967		15.878.179.438	
Cộng	27.517.415.447		16.112.403.734	
<i>Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn(a)</i>				
- NH VCB	5.220.032.701		6.087.519.730	
- NH Vietinbank	3.556.343.234		3.880.030.850	
- NH BIDV	4.682.306.303		1.763.441.860	
- NH PVComBank	11.309.634.806		314.232.367	
- NH Agribank	2.302.044.923		3.832.954.631	
Cộng (a)	27.070.361.967		15.878.179.438	
	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	43.378.812.024		68.984.526.929	
<i>Ngắn hạn: Tiền gửi có kỳ hạn</i>				
- NH VCB	3.378.812.024		23.984.526.929	
- NH Vietinbank	30.000.000.000		25.000.000.000	
- NH Agribank	10.000.000.000		20.000.000.000	
3. Phải thu của khách hàng	4.920.561.654		7.848.644.345	
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)				
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	4.607.383.924		4.905.034.047	
Công ty TNHH Văn Hường			2.674.705.126	
Các khoản phải thu khách hàng khác	313.177.730		268.905.172	
- Phải thu của khách hàng dài hạn				
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	4.626.728.524	-	4.956.516.702	
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	4.607.383.924		4.905.034.047	
Công ty TNHH Bằng Tuyên			6.138.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Nông nghiệp Hà Nội	19.344.600		17.439.791	
Công ty TNHH MTV DV và TM Tổng hợp Thanh Sơn			17.624.068	
Công ty CP Thương mại Tổng hợp Toan Vân			1.105.481	
Công ty TNHH Hồng Thành			9.175.315	
4. Phải thu khác	485.986.673		201.022.226	
<i>Ngắn hạn: Phải thu về lãi tiền gửi</i>				
Chi hộ			52.000.000	
Phải thu khác			4.324.850	
5. Tài sản thiếu chờ xử lý				
6. Nợ xấu				
7. Hàng tồn kho	66.193.146.974	-	55.307.176.798	
- Hàng mua đang đi trên đường			5.150.499.855	



th

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công cụ dụng cụ	139.303.090		82.807.561	
- Chi phí SXKD dở dang	668.124.818			
- Hàng hoá	65.385.719.066		50.073.869.382	
8. Tài sản dở dang dài hạn				

PH
HÓA
TƯ

9 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư ngày 01/07/2019	28.077.312.198	128.128.000	9.222.999.467	2.126.853.215	543.293.200	40.098.586.080
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	28.077.312.198	128.128.000	9.222.999.467	2.126.853.215	543.293.200	40.098.586.080
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/07/2019	17.203.531.863	111.980.363	4.475.185.460	1.940.526.031	543.293.200	24.274.516.917
- Khấu hao trong kỳ	497.953.107	8.073.819	302.359.602	37.591.263		845.977.791
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	17.701.484.970	120.054.182	4.777.545.062	1.978.117.294	543.293.200	25.120.494.708
Giá trị còn lại của TSCĐHH						
- Tại ngày đầu kỳ	10.873.780.335	16.147.637	4.747.814.007	186.327.184	-	15.824.069.163
- Tại ngày cuối kỳ	10.375.827.228	8.073.818	4.445.454.405	148.735.921	-	14.978.091.372

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **4.087.770.123 đồng**

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư ngày 01/07/2019					116.950.000	116.950.000
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	116.950.000	116.950.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/07/2019					106.222.695	106.222.695
- Khấu hao trong kỳ					5.736.767	5.736.767
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	111.959.462	111.959.462
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	10.727.305	10.727.305
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	4.990.538	4.990.538

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 48.670.000

16/1
T
H
B
Đ
B
Đ

	Công ty Cổ phần Quản lý và khai thác tài sản Dầu khí	1.984.400	1.984.400	530.411	530.411
	Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	33.686.250	33.686.250	31.857.200	31.857.200
	CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Tp.HCM		-	7.800.000	7.800.000
	Công ty TNHH MTV DV và TM Tổng hợp Thanh Sơn		-	137.972.000	137.972.000
15	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2019
	- Thuế GTGT	245.207.939	533.486.804	778.694.743	-
	- Thuế TNDN	(795.598.658)	1.864.266.684	864.194.302	204.473.724
	- Thuế TNCN	244.654.850	739.591.311	971.400.161	12.846.000
	- Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	-
	Cộng	(305.735.869)	3.140.344.799	2.617.289.206	217.319.724
16	Chi phí phải trả	30/09/2019		01/01/2019	
	Ngắn hạn				
	- Các khoản trích trước khác	6.692.757.234		3.644.925.413	
	Cộng	6.692.757.234		3.644.925.413	
		30/09/2019		01/01/2019	
17	Phải trả khác				
	Ngắn hạn				
	- Kinh phí công đoàn	61.002.039		66.807.907	
	- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.900.000.000		3.806.250.000	
	- Chiết khấu thương mại cho khách hàng	4.570.900.000		2.768.137.500	
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	183.062.615		422.738.640	
	+ Phải trả tiền lãi đặt cọc Nhà phân phối	106.006.071		99.876.651	
	+ Chi hộ Tổng công ty			40.000.000	
	+ Phải trả khác cho CBNV Công ty	58.429.049		243.255.289	
	+ Các khoản phải trả khác	18.627.495		39.606.700	
	Cộng	7.714.964.654		7.063.934.047	
18	Doanh thu chưa thực hiện				
19	Trái phiếu phát hành				
20	Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả				
21	Dự phòng phải trả				
22	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
a	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
	- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%		20%	
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			1.282.612.583	
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-		1.282.612.583	
b	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				

Handwritten signature or mark.

Vertical stamp or mark on the right edge of the page.

23 - Vốn chủ sở hữu:

a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
A	1	2	3	4	5	6
Số dư tại ngày 01/07/2019	120.000.000.000			10.032.669.580	14.531.806.135	144.564.475.715
Lợi nhuận trong kỳ					817.894.899	817.894.899
Trích các quỹ thuộc vốn CSH						-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(163.578.980)	(163.578.980)
Tăng vốn góp						-
Chia cổ tức						-
Chi Quỹ						-
Số dư tại ngày 30/09/2019	120.000.000.000	-	-	10.032.669.580	15.186.122.054	145.218.791.634



VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

23 Vốn chủ sở hữu

b	Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/09/2019	01/01/2019
	- Vốn góp của Công ty mẹ	90.000.000.000	90.000.000.000
	- Vốn góp của các đối tượng khác	30.000.000.000	30.000.000.000
	Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000
	* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
	* Số lượng cổ phiếu quỹ		
c	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	30/09/2019	01/01/2019
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm		
	+ Vốn góp tăng trong năm		
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm		
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
	Cộng		
d	Cổ tức	30/09/2019	01/01/2019
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
đ	Cổ phiếu	30/09/2019	01/01/2019
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
e	Các quỹ của doanh nghiệp	30/09/2019	01/01/2019
	- Quỹ đầu tư phát triển	10.032.669.580	10.032.669.580
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
	* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
24	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	30/09/2019	01/01/2019
	- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
25	Chênh lệch tỷ giá	30/09/2019	01/01/2019
	- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
	- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
26	Nguồn kinh phí	30/09/2019	01/01/2019
	- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
	- Chi sự nghiệp		
	- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
27	Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	30/09/2019	01/01/2019
	Tài sản thuê ngoài		
	Tài sản nhận giữ hộ	119.484.050.000	70.901.600.000
	Giá trị tài sản thuê ngoài	-	-
	- TSCĐ thuê ngoài		
	- Tài sản khác thuê ngoài		
	Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
	- Đến 1 năm		
	- Trên 1-5 năm		
	- Trên 5 năm		

02
CỘ
CỔ
HÂN
A CH
MI
GI

the

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đơn vị tính: Đồng

1	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 3/2019	Quý 3/2018
a	Doanh thu	309.519.852.906	342.666.527.710
	- Doanh thu bán hàng	305.030.483.250	337.865.481.750
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.489.369.656	4.801.045.960
b	Doanh thu đối với các bên liên quan	42.266.220.031	65.741.907.360
	Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	4.209.100.481	4.438.554.681
	Công ty TNHH Bằng Tuyên	7.430.590.000	8.477.715.050
	Công ty TNHH Thương mại Vật tư Tổng hợp Toan Vân		9.666.358.829
	Công ty TNHH Hồng Thành	5.397.973.900	10.707.869.150
	Công ty Cổ phần Đầu tư Nông nghiệp Hà Nội	6.420.430.000	
	Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Nam	18.808.125.650	21.215.512.710
	Công ty TNHH MTV DV và TM Tổng hợp Thanh Sơn		11.235.896.940
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	4.570.900.000	1.306.400.000
	Trong đó :		
	+ Chiết khấu thương mại	4.570.900.000	1.306.400.000
	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	304.948.952.906	341.360.127.710
	Trong đó : + Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	300.459.583.250	336.559.081.750
	Doanh thu dịch vụ khác	4.489.369.656	4.801.045.960
3	Giá vốn hàng bán	Quý 3/2019	Quý 3/2018
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	288.083.334.172	334.095.886.136
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.100.411.919	6.252.571.986
	- Chi phí thu mua hàng hóa	491.181.502	175.397.153
	- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		(12.838.035.967)
	Cộng	292.674.927.593	327.685.819.308
4	Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3/2019	Quý 3/2018
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	816.493.461	800.767.788
	Cộng	816.493.461	800.767.788
5	Chi phí tài chính	Quý 3/2019	Quý 3/2018
	Cộng	-	-
6	Thu nhập khác	Quý 3/2019	Quý 3/2018
	- Các khoản khác	19.754.500	2.446.872.000
	+ Thu từ thay thế vỏ bao Phân bón Phú Mỹ	14.920.000	4.000.000
	+ Quà tặng không thu tiền từ Tổng công ty	4.834.500	2.435.500.000
	+ Thu từ dịch vụ khác		7.372.000

364
 G TY
 PHÂN
 BÓN
 T DÀ
 N BÀ
 Y - T

th

	Cộng	19.754.500	2.446.872.000
7	Chi phí khác	Quý 3/2019	Quý 3/2018
	- Các khoản khác	79.088.817	
	Cộng	79.088.817	-
8	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 3/2019	Quý 3/2018
	<i>a. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ</i>	3.646.234.381	3.962.346.847
	<i>b. Các khoản chi phí BH phát sinh trong kỳ</i>	8.362.581.453	9.415.811.524
	Cộng	12.008.815.834	13.378.158.371
9	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 3/2019	Quý 3/2018
	Chi phí nhân công	5.840.465.578	6.522.958.195
	Chi phí dụng cụ, đồ dùng	137.929.944	204.063.932
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	851.714.558	885.073.756
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.968.330.529	9.628.569.395
	Chi phí khác bằng tiền	1.310.787.144	2.390.065.079
	Cộng	16.109.227.753	19.630.730.357
10	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 3/2019	Quý 3/2018
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	204.473.724	252.474.115
	Cộng	204.473.724	252.474.115
11	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 3/2019	Quý 3/2018
	- Tổng chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	456.283.848
	Cộng	-	456.283.848

Hu



VIII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1	- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo luân chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	30/09/2019	01/01/2019
1.1	- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
	- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
	- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
1.2	- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
	- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
	- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
	- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
	- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
1.3	- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

IX - Những thông tin khác

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30/09/2019

	30/09/2019	01/01/2019
Trả trước cho nhà cung cấp	45.233.781.775	23.751.995.774
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	45.233.781.775	23.751.995.774
Khách hàng ứng trước	3.075.117.616	565.407.586
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	1.140.000.000	-
Công ty TNHH Bằng Tuyên	45.695.061	1.878.634
Công ty Cổ phần Đầu tư Nông nghiệp Hà Nội	738.450.000	
Công ty TNHH Thương mại Vật tư Tổng hợp Toan Vân		16.680.000
Công ty TNHH Hồng Thành	4.250.000	258.000.000
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Nam	1.146.722.555	288.000.000
Công ty TNHH MTV DV và TM Tổng hợp Thanh Sơn		848.952

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

5 - Thông tin so sánh :

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

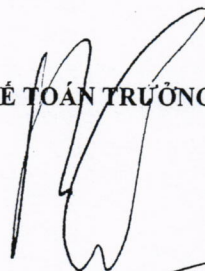
7 - Những thông tin khác(3)

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Tiến Hưng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Anh Dũng

Hà Nội, ngày tháng 10 năm 2019

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



GIÁM ĐỐC
Cao Trung Kiên